TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2025/HNGĐ-PT
Ngày 06-9-2025
V/v: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ly

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025 về việc *"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp tài sản"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 90/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Toà án nhân dân khu vực 13 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 10926/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2025, Thông báo hoãn phiên tòa số 13138/2025/TB-TA ngày 04 tháng 8 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15611/2025//TB-TA ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần chia tài sản chung:

1. Ông Lê Viết T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Lô K, Hàng Điều 11, khu K, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1989.

Địa chỉ: B Sông G, khu K, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

Theo Giấy ủy quyền ngày 18-5-2024

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Khu phố Hải Trung, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh).

Chỗ ở: Ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (nay là phường Tân Triều), tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần chia tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị Minh O, sinh năm 1996.

Địa chỉ thường trú: Khu phố Hải Trung, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh).

Chỗ ở: Ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (nay là phường Tân Triều), tỉnh Đồng Nai, theo Giấy ủy quyền ngày 25-9-2025 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Phan Minh Đ1, Luật sư thuộc Văn phòng L – Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1 Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số D, Hương lộ E, ấp P, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

3 Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*:

1. Ông Nguyễn T – Nguyên đơn.

2. Bà Nguyễn Thị Minh H – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Minh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó ông bà chung sống tại 19/80 khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn, rạn nứt về tình cảm. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, bà H gây nợ bên ngoài nên bỏ nhà đi trốn nợ từ đó, vợ chồng ly thân từ năm 2008 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà H.

- Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh O, sinh ngày 03-4-1996 và Nguyễn Thị Minh U, sinh ngày 21-10-2002. Các con đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bị đơn bà H, ông T không đồng ý vì các lý do sau:

Căn nhà bà H yêu cầu chia là do Ủy ban nhân dân huyện L hỗ trợ xây dựng lại vào năm 2006, sau cơn bão số 9. Trước đó vào năm 1997, ông T xây dựng ngôi nhà lần đầu trên thửa đất số 81, tờ bản số 153 tại thị trấn L của mẹ ông T là bà Nguyễn Thị C. Chi phí xây dựng là của ông T và bà C bỏ ra. Đến năm 2006, do cơn bão số 9 nên căn nhà đã bị đánh sập toàn bộ. Ông T được Nhà nước hỗ trợ 8.000.000 đồng, bà C và hai anh trai của ông T ở nước ngoài cho thêm tiền để ông T xây dựng lại căn nhà như hiện nay.

Việc ông T được bố trí lô đất tái định cư là do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để nhằm mục đích ổn định cuộc sống cho người có nhà trên đất bị thu hồi, không có nơi ở nào khác trong địa bàn huyện, và thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở. Thời điểm Nhà nước thu hồi đất và căn nhà, chỉ có ông T, em trai ông T và mẹ ông T sinh sống tại căn nhà này. Mặc dù vẫn có tên trong sổ hộ khẩu nhưng thực tế bà H không sinh sống trong căn nhà này từ năm 2008 cho đến nay. Hiện tại, bà Hiếu sinh S và làm việc tại tỉnh Đồng Nai. Khi biết thông tin có tên mình trong Quyết định giao đất tái định cư, bà H mới quay trở về lại đây để đòi quyền lợi. Vì vậy, theo quy định pháp luật, bà H không thuộc trường hợp và cũng không đủ điều kiện được Nhà nước giao đất ở mới khi Nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H *trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết

hôn. Sau khi cưới nhau, vợ chồng chung sống tại số A khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2008 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, rạn nứt về tình cảm. Nguyên nhân do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng có lời qua tiếng lại. Ông T còn đập đồ trong nhà, nên bà H dẫn 02 con tới Đồng Nai để làm ăn từ năm 2008 cho đến nay. Mặc dù bà H không sống với ông T nữa nhưng những dịp lễ, tết các con bà H vẫn về chơi cùng với ông T và gia đình ông T. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà H đồng ý Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh O, sinh ngày 03-4-1996 và Nguyễn Thị Minh U, sinh ngày 21-10-2002. Các con đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung, mẹ chồng bà H là bà Nguyễn Thị C có cho vợ chồng bà H một miếng đất để cất nhà (khi cho chỉ nói miệng). Sau đó hai vợ chồng cất căn nhà từ năm 1997 để sinh sống. Đến năm 2006 thì bão làm sập nhà nên vợ chồng bà H được nhà nước hỗ trợ 8.000.000 đồng và vợ chồng cùng bỏ tiền ra xây dựng lại ngôi nhà. Anh trai ông T (thường gọi là anh H1), bà H không biết tên có hỗ trợ cho hai vợ chồng một phần nhỏ, hỗ trợ bao nhiêu tiền thì bà H không biết, phần tiền còn lại do vợ chồng bà H tự bỏ ra để cất nhà như hiện nay. Năm 2022, nhà nước thu hồi đất và nhà để làm đường đã bồi thường tiền đất cho bà C. Nay bà H không tranh chấp tiền bồi thường về quyền sử dụng đất với bà C.

Bà H có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia tài sản chung như sau:

- Đối với số tiền bồi thường hỗ trợ bổ sung nhà và vật kiến trúc theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 12-5-2023 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 173.418.000, bà và ông T mỗi người được hưởng ½ là 86.709.000 đồng.

- Đối với lô đất tái định cư được Nhà nước cấp theo Quyết định số 6712/QĐ-BND ngày 22-12-2022 có giá trị theo kết quả định giá là 1.350.000.000 đồng. Bà H yêu cầu được nhận đất và thanh toán cho ông T 675.000.000 đồng, hoặc ông T nhận đất và thanh toán lại cho bà H số tiền 675.000.000 đồng.

- Đối với số tiền thuế sử dụng đất 308.148.750 đồng, mỗi người phải chịu 1/2 là 154.074.375 đồng. Nếu ai nhận đất thì đóng toàn bộ số tiền này và trừ đi trong phần phải thanh toán lại cho bên kia. Và mỗi bên tiếp tục chịu một nửa tiền thuế chậm trả phát sinh sau này.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản số 1562/TNMT ngày 24-7-2024, Ủy ban nhân dân huyện L *có ý kiến:*

1. Tình hình phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Nguyễn T và Nguyễn Thị Minh H:

Ngày 08-12-2022, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 6510/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung nhà, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ cho hộ ông (bà) Nguyễn T và Nguyễn Thị Minh H do Nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án Đường Q, thị trấn L (giai đoạn 2), huyện L (đợt 2). Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 250.480 đồng.

Ngày 12-5-2023, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 1052/QĐ- UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung về nhà, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ cho hộ ông (bà) Nguyễn T và Nguyễn Thị Minh H do Nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án Đường Q, thị trấn L (giai đoạn 2), huyện L. Diện tích giải tỏa căn nhà là 44,52m^2 (nguồn gốc: Theo Biên bản làm việc ngày 08-7-2022, bà Nguyễn Thị Cúc cung C1 thửa đất của bà có căn nhà của con bà là Nguyễn T xây dựng năm 1997 trên thửa đất số 81, tờ bản đồ địa chính 153 (theo biên bản xác minh ngày 14-7-2022 của thị trấn L), thời gian xây dựng nhà, vật kiến trúc: năm 1997). Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 173.418.720 đồng.

Ngày 28-3-2024, Ban Q1 đã có văn bản số 105/CV-BQLDA về việc đề nghị ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Minh H nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo 02 Quyết định nêu trên nhưng đến nay ông T và bà H chưa nhận.

2. Tình hình giao đất ở cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Minh H:

Ngày 22-12-2022, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 1052/QĐ-UBND về việc giao 90,0 m^2 đất ở tại Khu tái định cư S, thị trấn L, huyện L cho ông (bà) Nguyễn T và Nguyễn Thị Minh H thuộc diện giao đất ở, do giải toả công trình: Đường Q, thị trấn L (giai đoạn 2), huyện L.

Ngày 05-01-2023, Chi cục Thuế khu vực B1 - Đ có Thông báo số LTB2371711-TK0000107/TB-CCT và LTB2371711- TK0000108 TB-CCT xác định lệ phí trước bạ nhà, đất (1.023.750 đồng) và tiền sử dụng đất (307.125.000 đồng) đối với trường hợp giao đất của ông (bà) Nguyễn T và Nguyễn Thị Minh H.

Đến nay, ông T và bà H chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Việc Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và giao đất ở cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Minh H do ông T và bà H có nhà (xây dựng trên đất của mẹ là bà Nguyễn Thị C), bị giải tỏa trắng và có hoa màu, cây trái trên đất khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án Đường Q, thị trấn L (giai đoạn 2), huyện L và trên địa bàn thị trấn L thì ông T và bà H không còn nhà ở, đất ở nào khác. Căn cứ các quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện B các Quyết định số 6510/QĐ-UBND ngày 08-12-2022, Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 22-12-2022, Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 12-5-2023 và là đúng theo trình tự, thủ tục quy định.

Vụ án hành chính của bà Nguyễn Thị C đang được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét phúc thẩm không có liên quan đến số tiền bồi thường, hỗ trợ và giao đất ở cho ông T và bà H nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C *trình bày:*

Bà C đang sinh sống trên một mảnh đất thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 153 tại thị trấn L, huyện L từ năm 1992 cho đến nay. Nguồn gốc thửa đất, một phần bà C khai phá vào năm 1992, một phần bà C mua của vợ chồng ông (bà) Phan Hữu D1 - Trần Thị Q vào năm 1993. Ban đầu, trên đất chỉ có một căn nhà tạm để ở. Đến năm 1997, bà C cùng con trai là ông Nguyễn T cùng bỏ tiền để xây dựng một căn nhà cấp 4. Tới năm 2006, do cơn bão số 9 nên căn nhà cấp 4 bị sập đổ, bà C được Nhà nước hỗ trợ 8.000.000 đồng để xây lại nhà. Cùng với số tiền các con của bà C bên nước ngoài gửi về, bà C và ông T đã xây dựng lại căn nhà cấp 4 diện tích 44,5 m^2 và sinh sống ổn định trong căn nhà này từ đó đến nay.

Năm 1995, ông T có dẫn một người phụ nữ tên là Nguyễn Thị Minh H về ở cùng gia đình nhưng không đăng ký kết hôn. Gia đình bà C có cho bà H đăng ký hộ khẩu tại căn nhà của bà C. Đến năm 2008, thì bà H không ở trong căn nhà này nữa, từ đó đến nay bà C cũng không thấy bà H quay lại. Theo bà C được biết, thời điểm bà H2 sống chung với ông T, bà H hay vay nợ người ngoài. Đến thời điểm năm 2008, do không còn khả năng trả nợ nên bà H đã bỏ đi nơi khác để trốn nợ.

Tháng 12-2022, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành các Quyết định về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với nhà và đất gia đình bà C sử dụng để thực hiện Dự án Đường quy hoạch số 15. Ủy ban nhân dân huyện L hỗ trợ cho ông T, bà H số tiền là 173.418.000 đồng đối với căn nhà 44,5 m^2 xây dựng trên đất bị thu hồi. Đồng thời, giao cho ông T một lô đất tái định cư (có thu tiền sử dụng đất) để ổn định cuộc sống. Bà H biết được thông tin nên đã tìm về gặp ông T để đòi quyền lợi.

Nay đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Minh H trong vụ án này thì bà C không đồng ý vì lý do:

Thứ nhất: Đối với yêu cầu của bà H về việc chia số tiền 173.418.000 đồng: Đây là số tiền Ủy ban nhân dân huyện L hỗ trợ đối với căn nhà 44,5m^2 xây dựng trên đất bị thu hồi. Nguồn gốc căn nhà này, bà C và con trai T xây dựng vào năm 1997, trên thửa đất số 81 tờ bản đồ số 153 tại thị trấn L. Chi phí đầu tư xây dựng là tiền của mẹ con bà C bỏ ra. Đến năm 2006 do cơn bão số 9, nên căn nhà đã bị đánh sập toàn bộ. Bà C được Nhà nước hỗ trợ 8.000.000 đồng, các con bà C bên nước ngoài đã cho thêm tiền để bà C và ông T xây dựng lại căn nhà thành nhà cấp 4 kiến cố như hiện tại. Trong quá trình sống chung, bà H không đóng góp bất cứ một khoản tiền nào về việc xây dựng căn nhà nói trên, mặt khác ông T và bà H cũng không phải là vợ chồng hợp pháp.

Thứ hai: Đối với yêu cầu của bà H về việc được nhận lô đất tái định cư được Ủy ban nhân dân huyện L giao theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 22-12-2022 và thanh toán lại cho ông T số tiền 700.000.000 đồng: Ông T có được lô đất trên là do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để nhằm mục đích ổn định cuộc sống cho người có nhà trên đất bị thu hồi, không có nơi ở nào khác trong địa bàn thị trấn, và thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở. Thời điểm Nhà nước thu hồi đất và căn nhà, chỉ có bà C và hai con trai bà C sinh sống tại căn nhà này. Mặc dù vẫn có tên trong sổ hộ khẩu nhưng thực tế bà H không sinh sống trong căn nhà này từ năm 2008 cho đến nay. Cho nên, theo quy định pháp luật, bà H không thuộc trường hợp và cũng không đủ điều kiện được Nhà nước giao đất ở mới khi Nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh D *trình bày:*

Ông D đang sinh sống trên một mảnh đất thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 153 tại thị trấn L, huyện L từ năm 1992 cho đến nay. Nguồn gốc thửa đất, một phần do mẹ ông D là bà Nguyễn Thị C khai phá vào năm 1992, một phần mẹ ông D mua của vợ chồng ông (bà) Phan Hữu D1 - Trần Thị Q vào năm 1993. Ban đầu, trên đất chỉ có một căn nhà tạm để ở, đến năm 1997 mẹ và anh trai là ông Nguyễn T cùng bỏ tiền để xây dựng một căn nhà cấp 4. Tới năm 2006, do cơn bão số 9 nên căn nhà cấp 4 bị sập đổ, gia đình ông D được Nhà nước hỗ trợ 8.000.000 đồng để xây lại nhà. Cùng với số tiền các anh trai ông D bên nước ngoài gửi về. Mẹ ông D và anh T đã xây dựng lại căn nhà cấp 4 diện tích 44,5m^2. Ông D, bà C và ông T đã sinh sống ổn định trong căn nhà này từ đó đến nay.

Năm 1995, ông T có dẫn một người phụ nữ tên là Nguyễn Thị Minh H về ở cùng gia đình nhưng không đăng ký kết hôn. Gia đình ông D có cho bà H đăng ký hộ khẩu tại căn nhà trên. Đến năm 2008 thì bà H không ở trong căn nhà này nữa, từ đó đến nay ông cũng không thấy bà H quay lại. Tháng 12-2022, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành các Quyết định về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với nhà và đất gia đình ông D sử dụng để thực hiện Dự án Đường quy hoạch số 15. Ủy ban nhân dân huyện L hỗ trợ cho ông T - bà H số tiền là 173.418.000 đồng đối với căn nhà 44,5m^2 xây dựng trên đất bị thu hồi, đồng thời giao cho ông bà một lô đất tái định cư (có thu tiền sử dụng đất) để ổn định cuộc sống. Bà H biết được thông tin nên đã tìm về gặp ông T để đòi quyền lợi.

Nay đối với yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị Minh H trong vụ án này, ông D thống nhất ý kiến với anh trai là ông Nguyễn Thiện .

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2025/HNGĐ-ST ngày 28-11-2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Toà án nhân dân khu vực 13 - Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Minh H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H, chia tài sản chung của ông T, bà H như sau:

- Chia số tiền bồi thường hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 12-5-2023 của Ủy ban nhân dân huyện L là 173.418.000 đồng. Theo đó, ông T được nhận là 110.483.232 đồng, bà H được nhận là 62.935.488 đồng.

- Chia lô đất tái định cư được Nhà nước cấp theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 22-12-/2022 có giá trị 1.350.000.000 đồng. Theo đó, ông T được nhận 8 phần giá trị là 1.080.000.000 đồng, bà H được nhận 2 phần giá trị là 270.000.000 đồng.

- Tiền thuế sử dụng đất và tiền chậm nộp ông T phải chịu là 292.970.549 đồng, bà H phải chịu là 73.242.637 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn T được quyền sử dụng lô đất tái định cư diện tích 90m² thuộc thửa 858 (lô đất số 20), tờ bản đồ địa chính số 4 (Ô 6), khu tái định cư S, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đóng toàn bộ các khoản thuế, phí, phạt chậm nộp. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền 196.757.363 đồng.

Ông Nguyễn T *được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.*

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Yêu cầu kháng cáo:

Ngày 10-12-2024, nguyên đơn ông Nguyễn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên lô đất tái định cư Nhà nước cấp diện tích 90 m² thuộc thửa đất số 858, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản riêng của ông T.

Cùng ngày 10-12-2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Minh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Đối với tiền bồi thường hỗ trợ bổ sung nhà và vật kiến trúc 157.338.720 đồng, bà H yêu cầu chia cho bà và ông T mỗi người được ½ số tiền này; đối với lô đất tái định cư diện tích 90 m² thuộc thửa đất số 858, tờ bản đồ số 04, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bà yêu cầu được nhận hiện vật và thanh toán lại cho ông T ½ giá trị là 675.000.000 đồng. Đối với số tiền thuế sử dụng đất và tiền chậm nộp cho Nhà nước bà H và ông T mỗi người phải chịu ½.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Sau khi Hội đồng xét xử hòa giải, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự này.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt, nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Minh H là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Đối với số tiền 173.418.000 đồng là tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà và vật kiến trúc theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 12-5-2023 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Nguyễn T được nhận 94.748.640 (chín mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm bốn mươi) đồng; bà Nguyễn Thị Minh H được nhận 78.669.360 (bảy mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm sáu mươi) đồng.

3.2. Đối với lô đất tái định cư được Nhà nước cấp theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 22-12-2022 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có giá trị 1.350.000.000 đồng: Ông Nguyễn T được nhận 60% tương đương 810.000.000 (tám trăm mười triệu) đồng); bà Nguyễn Thị Minh H được nhận 40% tương đương 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng.

3.3. Đối với tiền thuế sử dụng đất, lệ phí trước bạ và tiền chậm nộp vào ngân sách Nhà nước từ ngày 05-01-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (28-11-2024) tổng cộng là: 364.213.187 đồng: Ông Nguyễn T phải chịu là 218.527.912 (hai trăm mười tám triệu, năm trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm mười hai) đồng; bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu là 145.685.275 (một trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn, hai trăm bảy mươi lăm) đồng.

3.4. Giao cho ông Nguyễn T được quyền sử dụng lô đất tái định cư diện tích 90m^2 thuộc thửa 858 (lô đất số 20), tờ bản đồ địa chính số 4 (Ô 6), khu tái định cư S, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) và đóng toàn bộ các khoản thuế, phí, tiền phạt chậm nộp tiền vào ngân sách Nhà nước. Ông Nguyễn T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 394.314.725 (ba trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm mười bốn ngàn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng.

Đối với số tiền chậm nộp vào ngân sách Nhà nước từ ngày 29-11-2024 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền do ông Nguyễn Thiện T2 chịu theo quy định của pháp luật.

3.5. Ông Nguyễn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Số tiền 6.690.000 đồng. Ông T phải chịu 4.014.000 đồng, bà H phải chịu 2.676.000 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên, nên bà H phải trả lại cho ông T số tiền 2.676.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia là 686.220.728 đồng, tính thành tiền là 31.448.829 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004323 ngày 30-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long ĐiềB1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Ông Nguyễn T còn phải nộp số tiền 31.148.829 (ba mươi mốt triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, tám trăm hai mươi chín) đồng.

Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia là 472.984.085 đồng, tính thành tiền là 22.919.363 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.734.000 (mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004416, ngày 20-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long ĐiềB1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Bà H còn phải nộp số tiền 5.185.363 (năm triệu, một trăm tám mươi lăm ngàn, ba trăm sáu mươi ba) đồng.

6.2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0003998 ngày 17-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long ĐiềB1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0003999 ngày 17-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long ĐiềB1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (06-9-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 13 – Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 13 – Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự.
- Lưu: VT, Tòa GĐ&NCTN, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Vỹ